ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 190 /BC-UBND	*Quảng Trị, ngày 17 tháng 6 năm 2026*

BÁO CÁO
Kết quả công tác cải cách hành chính nhà nước 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2026 tỉnh Quảng Trị

Thực hiện Công văn số 4625/BNV-CCHC ngày 02/7/2025 của Bộ Nội vụ về chế độ báo cáo định kỳ, trong đó có nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC), UBND tỉnh Quảng Trị báo cáo Bộ Nội vụ kết quả công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm, triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2026 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của Lãnh đạo tỉnh đối với công tác CCHC

Xác định CCHC và chuyển đổi số là động lực, là phương thức đột phá để hiện đại hóa nền hành chính; đổi mới căn bản, toàn diện phương thức lãnh đạo, quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và minh bạch, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03/4/2026 về đột phá chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 2463/KH-UBND ngày 26/5/2026 triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2370/KH-UBND ngày 20/5/2026 về cải cách hành chính tỉnh giai đoạn 2026-2030. Ban hành Kế hoạch số 3300/KH-UBND ngày 25/12/2025 về Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2026. Theo đó, đã đề ra 45 nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, phân định rõ trách nhiệm chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn và kết quả (gồm 13 nhiệm vụ trong công tác chỉ đạo điều hành CCHC và 32 nhiệm vụ tại 6 lĩnh vực CCHC). Các cơ quan được phân công phụ trách nội dung CCHC của tỉnh tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện các nội dung công việc có liên quan[1].

Tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc trực

---

[1] Kế hoạch số 3300/KH-UBND ngày 25/12/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính trong cơ quan nhà nước của tỉnh Quảng Trị năm 2026; Kế hoạch số 687/KH-UBND ngày 26/02/2026 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh về kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh năm 2026; Kế hoạch số 310/KH-UBND ngày 26/01/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2026;

tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đồng bộ 6 nội dung về cải cách hành chính, trong đó tập trung vào các giải pháp đột phá về cải cách thể chế, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC để tháo gỡ các điểm nghẽn, khơi thông nguồn lực đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Nghiên cứu, học tập tư tưởng của Nghị quyết số 57-NQ/TW đổi mới cách thức quản lý theo hướng chú trọng quản lý mục tiêu, kết quả thay vì quản lý quá trình để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và CCHC nói riêng.

Theo báo cáo và công bố kết quả của Bộ Nội vụ về xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 (PAR INDEX) và Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2025 (SIPAS)[2], trong đó tỉnh Quảng Trị có Chỉ số PAR INDEX năm 2025 đạt 88.28% (xếp thứ 27/34 tỉnh, thành phố), Chỉ số SIPAS đạt 79.27% (xếp thứ 30/34 tỉnh, thành phố). UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ và các sở, ngành có liên quan nghiên cứu và báo cáo phân tích kết quả các chỉ số PAR INDEX và SIPAS của tỉnh năm 2025 để từ đó có các giải pháp khắc phục, nâng cao thứ hạng các chỉ số này trong thời gian tới.

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng Báo cáo Sơ kết việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06; triển khai nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2026. Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Ban Chỉ đạo của UBND tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 đã tổ chức Phiên họp thứ nhất năm 2026 để kịp thời triển khai các nhiệm vụ trong năm.

2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm

Đầu năm tới nay, Quảng Trị đã hoàn thành 23/45 nhiệm vụ CCHC của năm, đạt tỷ lệ 51,11% kế hoạch đề ra.

3. Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị năm 2026 (Kế hoạch số 265/UBND-KH ngày 22/01/2026). Chỉ đạo các cơ quan, địa phương tiếp tục thực hiện các phóng sự, tin, bài trên Báo và phát thanh truyền hình tỉnh, các phương tiện thông tin đại chúng. Trên cơ sở kế hoạch của tỉnh, nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC của đơn vị mình; tích cực đăng tải bài viết, bản tin tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương với nhiều hình thức phong phú.

---

[2] Quyết định số 429/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 về việc Phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2025.

Tỉnh đã nâng cấp Chuyên mục cải cách hành chính thành Chuyên trang cải cách hành chính. Hình thức tuyên truyền được triển khai đa dạng như đăng tải tin, bài và văn bản trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử Văn phòng UBND tỉnh, Cổng Thông tin điện tử Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch, Trang Thông tin điện tử Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các nền tảng mạng xã hội như Zalo, Facebook, Youtube.

Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh đã xây dựng và cập nhật chuyên mục cải cách hành chính và chuyên mục "Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031"; đồng thời cập nhật các chuyên mục: Tiếp cận thông tin, Khoa học công nghệ - đổi mới sáng tạo - chuyển đổi số, Thông tin đối ngoại, Hợp tác đầu tư, Lao động - Việc làm, Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phát hành Bản tin tổng kết hoạt động Công báo năm 2025 (video) và Bản tin Công báo hàng tháng.

Từ đầu năm tới nay đã thực hiện đăng tải 2.599 tin, bài lên Cổng TTĐT tỉnh, trong đó: 51 tin về công tác CCHC; 154 quyết định công bố thủ tục hành chính; 08 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính; 09 báo cáo...; đăng tải 52 tin bài về công tác chuyển đổi số; đăng tải 500 tin, bài lên Trang TTĐT Văn phòng UBND tỉnh, trong đó: 104 tin bài, bản tin CCHC.

Ngoài ra, trên địa bàn toàn tỉnh đã có hàng trăm tin, bài, phóng sự có nội dung liên quan công tác CCHC đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử và các nền tảng ứng dụng mạng xã hội khác của các sở, ban, ngành, UBND xã, phường, đặc khu. Việc đăng tải và đưa tin kịp thời, sinh động tình hình, kết quả công tác CCHC, hỗ trợ tích cực trong việc giới thiệu, phổ biến các tiện ích, dịch vụ công mới mà các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh cung cấp đã giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận nhanh và khai thác, sử dụng một cách hiệu quả.

4. Kiểm tra cải cách hành chính

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1709/KH-UBND ngày 01/4/2026 về kiểm tra công tác CCHC tỉnh năm 2026. Theo đó, tổ chức kiểm tra tại 19 cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh, dự kiến thực hiện trong quý III/2026.

5. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Số nhiệm vụ Chính phủ giao tỉnh Quảng Trị qua Hệ thống theo dõi nhiệm vụ của Văn phòng Chính phủ là 113 nhiệm vụ. Đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã hoàn thành đúng hạn 51 nhiệm vụ; quá hạn 0 nhiệm vụ; số nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn: 62 nhiệm vụ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

1.1. Công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL

Ngành Tư pháp đã thẩm định 93 dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình; trên cơ sở đó HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 78 văn bản QPPL (23 Nghị quyết, 55 quyết định) để thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa kịp thời các quy định pháp luật. Đã thực hiện kiểm tra 55 Quyết định do UBND tỉnh ban hành (đạt 100%). Qua kiểm tra, cho thấy các văn bản QPPL được ban hành đúng trình tự, thủ tục, nội dung đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành. Ngoài ra, đã chỉ đạo các sở, ngành tham mưu thực hiện việc tự kiểm tra 30 văn bản QPPL theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

Về công tác rà soát VBQPPL: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn để thực hiện trong năm 2026[3]. Trong 6 tháng đầu năm 2026 đã xử lý 119 văn bản nâng tổng số văn bản được xử lý do tác động của việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh lên 441/835 văn bản. Việc công bố văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ và một phần do HĐND, UBND tỉnh ban hành được rà soát trong năm 2025 đảm bảo đúng quy định. Về triển khai nhiệm vụ tổng rà soát hệ thống VBQPPL: UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL của địa phương theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL Trung ương.

1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 310/KH-UBND ngày 26/01/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2026; Công văn số 533/UBND ngày 09/02/2026 về việc tiếp tục triển khai hiệu quả Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; Công văn số 446/UBND-NC ngày 03/02/2026 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 48/2025/QĐ-TTg ngày 12/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.

Thực hiện gửi danh mục văn bản QPPL do Trung ương, HĐND, UBND tỉnh ban hành liên quan đến lĩnh vực theo dõi thi hành pháp luật trọng tâm liên ngành năm 2026[4] để các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu nghiên cứu, tham khảo phục vụ công tác theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2026.

1.3. Tình hình thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

---

[3] Công văn số 16/STP-QLVB ngày 06/01/2026.

[4] Công văn số 987/STP-PBGDPL&TDTHPL ngày 27/03/2026 về gửi danh mục văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành liên quan đến lĩnh vực theo dõi thi hành pháp luật trọng tâm liên ngành năm 2026; Công văn số 1372/STP-PBGDPL ngày 24/04/2026 gửi danh mục văn bản QPPL do Trung ương ban hành liên quan đến lĩnh vực theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật trọng tâm, liên ngành năm 2026.

Trong 06 tháng đầu năm, đã in ấn, phát hành 12.780 cuốn Bản tin Tư pháp; cấp 150 quyển sách pháp luật cho báo cáo viên pháp luật; cung cấp 24 file ghi âm 24 chuyên đề gửi UBND cấp xã để phát trên hệ thống loa truyền thanh cơ sở; phối hợp thực hiện 05 chuyên mục "Pháp luật và Đời sống" trên Báo và Phát thanh, truyền hình Quảng Trị; phối hợp Đoàn các cơ quan Đảng tổ chức 01 phiên tòa giả định tại Trường Trung cấp Công nghệ - Du lịch số 10; biên soạn nội dung chuyên mục **"**Hỏi đáp pháp luật", giới thiệu văn bản mới, chuyên mục "Tiêu điểm chính sách"; sử dụng AI để xây dựng các video ngắn, các infographic để tuyên truyền các nội dung pháp luật trên các trang mạng xã hội; đăng tải trên 50 lượt tin, bài viết đăng trên Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp; Trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Trị; Trang Facebook: Phổ Biến Pháp Luật (Quảng Trị) và Fanpage: PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT - Quảng Trị; Trang Zalo: Phổ biến, giáo dục pháp luật Quảng Trị; Trang Youtube: Phổ biến, giáo dục pháp luật Quảng Trị; TikTok: PBGDPL QUẢNG TRỊ để tuyên truyền, PBGDPL và lồng ghép tuyên truyền, PBGDPL về cải cách hành chính cho cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Về công bố, công khai TTHC

UBND tỉnh công bố, công khai TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý ngành, lĩnh vực theo đúng quy định ngay sau khi các bộ, ngành Trung ương ban hành văn bản quy phạm pháp luật và công bố các TTHC. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2026, UBND tỉnh ban hành 133 Quyết định công bố 1.371 TTHC, trong đó ban hành mới 178 TTHC, sửa đổi, bổ sung 921 TTHC và bãi bỏ 272 TTHC. Cùng với đó, UBND tỉnh công bố đầy đủ các TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau theo quy định. Đã ban hành 11 Quyết định công bố 128 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính theo ngành, lĩnh vực quản lý.

Công khai đầy đủ 2.185 TTHC, trong đó thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh có 1.771 TTHC, cấp xã: 414 TTHC, đã xây dựng 100% quy trình điện tử để phục vụ vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; đối với các DVC trực tuyến cung cấp cho người dân, doanh nghiệp được đồng bộ dữ liệu và thống nhất giữa Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng DVC quốc gia, cơ sở dữ liệu khác.

2.2. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

Trong 6 tháng đầu năm 2026, UBND tỉnh đã chỉ đạo Trung tâm điều hành thông tin tỉnh nghiên cứu, xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn tỉnh năm 2026; trên cơ sở đó kiến nghị đơn giản hóa những TTHC hoặc nhóm TTHC phát sinh nhiều hồ sơ, nhiều vướng mắc, bất cập, có tỷ lệ yêu cầu bổ sung hồ sơ cao. Trong đó chú trọng đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa các thành phần hồ sơ, giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và đã được tích hợp trên VNeID. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2321/KH-UBND ngày 15/5/2026 rà soát, đơn giản hóa TTHC, TTHC nội bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2026 và tổ chức thực hiện cắt giảm, đơn giản

hóa TTHC theo các Nghị quyết của Trung ương đối với 419 TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương.

2.3. Về giải quyết TTHC

a) Việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh

Trong kỳ báo cáo, toàn tỉnh có 330.723 hồ sơ cần giải quyết (trực tuyến: 311.032 hồ sơ chiếm 99,43%; trực tiếp: 1.797 hồ sơ, chiếm 0,57%), kỳ trước chuyển qua 17.894 hồ sơ, trong đó:

- Hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả: 313.251 hồ sơ, trong đó, hồ sơ đã giải quyết đúng và trước hạn 309.003 hồ sơ, đạt 98,64% trên tổng số hồ sơ đã giải quyết. Trong đó, có 4.261 hồ sơ đã giải quyết quá hạn, chiếm 1,36%.

- Hồ sơ đang giải quyết: 17.472 hồ sơ, trong đó có 76 hồ sơ đang giải quyết quá hạn, chiếm 0,43%.

b) Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm PVHCC tỉnh

Tổng số hồ sơ cần giải quyết: 127.110 hồ sơ. Trong đó:

- Tồn đầu kỳ: 10.725 hồ sơ;

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới: 116.385 hồ sơ (trực tuyến: 115.161 hồ sơ chiếm 98,95%; trực tiếp: 1.224 hồ sơ, chiếm 1,05%).

- Tổng số hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả: 115.084/127.110 hồ sơ, đạt 90,54% trên tổng số hồ sơ cần giải quyết. Cụ thể:

+ Giải quyết sớm hạn: 111.945 hồ sơ, đạt 97,27%;

+ Giải quyết đúng hạn: 73 hồ sơ, đạt 0,06%;

+ Giải quyết quá hạn: 3.066 hồ sơ, chiếm 2,66%[5].

- Tổng số hồ sơ đang giải quyết: 12.026 hồ sơ, trong đó có 52 hồ sơ đang giải quyết quá hạn, chiếm 0,43%[6].

- Tổng số hồ sơ liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh 251 hồ sơ và hoàn thành trả kết quả liên thông là 538 hồ sơ (bao gồm hồ sơ tồn kỳ trước chuyển sang).

- Thành lập mới doanh nghiệp: Trong kỳ báo cáo từ ngày 10/12/2025 đến ngày 09/6/2026, đã tiếp nhận 1.476 hồ sơ (với 1.476 hồ sơ trực tuyến và 0 hồ sơ trực tiếp), trong đó: 863 hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, 613 hồ sơ đăng ký thành lập đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh…).

Số liệu lũy kế từ ngày 01/7/2025 đến ngày 09/6/2026, đã tiếp nhận 2.613 hồ sơ (với 2.202 hồ sơ trực tuyến và 411 hồ sơ trực tiếp), trong đó: 1.486 hồ sơ

---

[5] Đơn vị có số lượng hồ sơ đã xử lý quá hạn lớn là: Sở Nông nghiệp và Môi trường: 2.861 hồ sơ; Công an tỉnh: 115 hồ sơ; Sở Tài chính: 68 hồ sơ

[6] Đơn vị có số lượng hồ sơ đang xử lý quá hạn lớn là: Sở Nông nghiệp và Môi trường: 42 hồ sơ; Sở Tài chính: 08 hồ sơ

đăng ký thành lập doanh nghiệp, 1.127 hồ sơ đăng ký thành lập đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh…).

c) Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm PVHCC cấp xã

Tổng số hồ sơ cần giải quyết: 203.613 hồ sơ. Trong đó:

- Từ kỳ trước chuyển qua: 7.169 hồ sơ

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới: 196.444 hồ sơ (trực tuyến: 195.871 hồ sơ đạt tỷ lệ 99,71%; trực tiếp: 573 hồ sơ, chiếm 0,29%).

- Tổng số hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả: 198.167/203.613 hồ sơ, đạt 97,33% trên tổng số hồ sơ cần giải quyết. Cụ thể:

+ Giải quyết sớm hạn: 196.647 hồ sơ, đạt 99,23%;

+ Giải quyết đúng hạn: 338 hồ sơ, đạt 0,17%;

+ Giải quyết quá hạn: 1.195 hồ sơ, chiếm 0,6%.

- Tổng số hồ sơ đang giải quyết: 5.446 hồ sơ. Số hồ sơ đang giải quyết quá hạn: 24 hồ sơ, chiếm 0,44%.

2.4. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

a) Triển khai trên toàn tỉnh

Từ ngày 01/01/2026, các Bộ, ngành trung ương triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mô hình tập trung theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì các Bộ, ngành xây dựng quy trình điện tử và cung cấp DVC trực tuyến trên Hệ thống bộ, ngành theo quy định tại khoản 7, Điều 1, Nghị định số 367/2025/NĐ-CP của Chính phủ để áp dụng thống nhất toàn quốc. Do đó, địa phương căn cứ vào DVC trực tuyến do bộ, ngành cung cấp để tổ chức thực hiện theo quy định.

Phối hợp, hướng dẫn các sở, ban, ngành và địa phương triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC các Bộ chuyên ngành theo mô hình tập trung. Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, Trung tâm dữ liệu quốc gia, Bộ Công an kết quả rà soát, đánh giá lộ trình, mốc thời gian, các giải pháp triển khai kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất trong quá trình triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của các Bộ, ngành, Cổng DVC quốc gia, Hệ thống điều phối giải quyết TTHC.

Phối hợp với Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an và các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai kết nối, tích hợp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với Cổng DVC quốc gia; tiếp tục rà soát, hoàn thiện các điều kiện bảo đảm vận hành thông suốt, ổn định theo đúng tiến độ của Ban Chỉ đạo Trung ương. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu rà soát, hoàn thiện việc thiết lập, cấp tài khoản và phân quyền đầy đủ cho cán bộ tham gia trên các phân hệ chức năng của Cổng DVC quốc gia; rà soát, tổng hợp

đầy đủ thông tin tài khoản thanh toán trực tuyến của các cơ quan, đơn vị, địa phương để cấu hình trên Hệ thống cơ sở dữ liệu TTHC phục vụ thanh toán trực tuyến. Đồng thời, bố trí đầu mối lãnh đạo, đầu mối nghiệp vụ và đầu mối kỹ thuật để thường xuyên theo dõi tình hình vận hành; kịp thời tiếp nhận, xử lý hoặc phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh; tham gia ứng trực trong suốt quá trình rà soát, kiểm thử, chuyển đổi và vận hành hệ thống.

Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với danh mục TTHC được phê duyệt tại Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh tại Trung tâm PVHCC tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện hiệu quả TTHC đã được phê duyệt, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC, giúp giảm thời gian đi lại và tiết kiệm chi phí; góp phần tăng tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động hành chính công, cải thiện chất lượng phục vụ và điểm chỉ số cải cách hành chính của tỉnh; đồng thời góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.

Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ "Giải pháp hệ thống Kiosk tại Trung tâm PVHCC các xã, phường, đặc khu của tỉnh Quảng Trị" theo Quyết định 2428/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh. Phối hợp với VNPT Quảng Trị tiếp tục nâng cấp đảm bảo kết nối liên thông hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ ngành phục vụ việc thực hiện DVC trực tuyến thông qua Kiosk; thực hiện kết nối liên thông với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC các bộ, ngành Trung ương nhằm đảm bảo giúp người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến từ Hệ thống Kiosk; đồng thời, hỗ trợ các địa phương trong quá trình vận hành, sử dụng Kiosk.

Tổ chức triển khai Đề án "Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Trị". Theo kế hoạch triển khai, từ tháng 3/2026 đã triển khai giai đoạn 1 tại 27 xã, phường và 05 sở, ban, ngành và chính thức đưa vào tính sản lượng từ tháng 5/2026. Hiện nay, Trung tâm đã phối hợp với Bưu điện tỉnh triển khai Đề án BCCI giai đoạn 2 gồm 15 xã, phường và 05 sở, ban, ngành. Trung tâm đã có nhiều văn bản hướng dẫn[7] việc thực hiện bàn giao công việc chính thức cho nhân viên BCCI để triển khai thống nhất cho các đơn vị, địa phương; xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá nhân viên BCCI; hỗ trợ đăng ký tài khoản cho nhân viên BCCI trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và phối hợp với các sở, ban,

[7] Công văn 175/HCC-NVMC ngày 20/4/2026 về việc hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhân viên BCCI làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã; Công văn 176/HCC-NVMC ngày 20/4/2026 về việc hướng dẫn chuyển giao công việc chính thức cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BCCI; Công văn số 195/HCC-HCQT ngày 04/5/2026 về việc triển khai theo dõi, đối soát và xác nhận sản lượng để thanh toán cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BCCI; Công văn 205/HCC-NVMC ngày 11/5/2026 về việc hướng dẫn thực hiện số hóa trong tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.

ngành cấp tài khoản cho nhân viên BCCI trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC bộ, ngành Trung ương; hướng dẫn các sở, ban ngành điều động nhân sự đã bố trí tại Trung tâm PVHCC tỉnh về lại đơn vị sau khi hoàn thành nhiệm vụ chuyển giao cho nhân viên BCCI; đồng thời, phối hợp với Bưu điện tỉnh xây dựng phần mềm tính sản lượng BCCI phục vụ công tác theo dõi, tổng hợp, đối soát sản lượng dịch vụ BCCI, đảm bảo tính chính xác, minh bạch trong quá trình thanh quyết toán; tổ chức tập huấn cho nhân viên BCCI tại các xã, phường triển khai trong giai đoạn 2.

Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường, đặc khu tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư Pháp tình hình, kết quả thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng DVC quốc gia theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP).

Bên cạnh đó, Trung tâm đã tham mưu UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành, địa phương thực hiện nghiêm các chỉ tiêu về cung cấp DVC trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; theo dõi, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC, DVC trực tuyến theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và cải thiện các chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

b) Triển khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

Trên cơ sở các chủ trương, chỉ đạo của UBND tỉnh, Trung tâm tiếp tục duy trì ổn định hoạt động, thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và hồ sơ liên thông thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, đảm bảo phục vụ tốt người dân và doanh nghiệp; hướng dẫn, giám sát quy trình xử lý, trả kết quả đúng hạn, bảo đảm công khai, minh bạch; tăng cường triển khai DVC trực tuyến, số hóa hồ sơ, kết nối liên thông các phần mềm quản lý, bảo đảm an ninh an toàn, bảo mật dữ liệu.

Báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình tiếp nhận, giải quyết TTHC; kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ TTHC tại Cơ sở 1, Cơ sở 2 và các xã, phường, đặc khu để chủ động tham mưu lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết kịp thời.

Thực hiện niêm yết đầy đủ, rõ ràng các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành bằng nhiều hình thức: niêm yết bằng mã QR, niêm yết bằng điện tử trên các thiết bị tra cứu thông tin, sổ niêm yết tại các quầy giao dịch,... nhằm bảo đảm người dân, doanh nghiệp có thể nắm bắt kịp thời, chính xác quy trình, hồ sơ, thời hạn giải quyết của các TTHC, đáp ứng yêu cầu minh bạch, hiện đại hóa nền hành chính tại Trung tâm.

Tổ chức quản trị vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh theo Công văn số 2640/UBND-KGVX ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh. Thực

hiện cấu hình quy trình thực hiện DVC trực tuyến theo các Quyết định phê duyệt quy trình của UBND tỉnh; đăng ký, cấp quyền tài khoản người dùng cho công chức, viên chức các đơn vị, địa phương; quản lý, theo dõi, danh sách tài khoản được cấp quyền tra cứu, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tổ chức ký cam kết đảm bảo an ninh, an toàn thông tin trong việc khai thác cơ sở dữ liệu dân cư; phối hợp xây dựng và trình phê duyệt hồ sơ an toàn an ninh thông tin theo cấp độ 3 của hệ thống. Đồng thời, hỗ trợ các sở, ban, ngành và các xã, phường, đặc khu xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ TTHC trên hệ thống.

2.5. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính và việc thực hiện quy định hành chính

Trong 6 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh đã tiếp nhận và chuyển xử lý 152 phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân thông qua Hệ thống phản ánh kiến nghị trên Cổng DVC quốc gia. 100% phản ánh được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xử lý, trả lời trong thời hạn quy định và thông báo kết quả kịp thời cho người dân. Công tác tiếp nhận và giải quyết phản ánh, kiến nghị được triển khai nghiêm túc, đúng quy trình, bảo đảm tính công khai, minh bạch, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với cơ quan hành chính nhà nước.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Về sắp xếp, tổ chức bộ máy

a) Đối với cơ quan, tổ chức hành chính: Đã hoàn thành sắp xếp các cơ quan, tổ chức và đi vào hoạt động ổn định, hiệu quả.

b) Đối với sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp:

Về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập: UBND tỉnh ban hành Đề án số 2676/ĐA-UBND ngày 31/12/2025 về sắp xếp ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh: thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch. Sau khi sắp xếp toàn tỉnh có 10 ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh (tăng 01).

- Đối với các ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành: Thực hiện Đề án số 2676/ĐA-UBND; các cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc tổ chức lại, giải thể đối với các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định và tiến độ. Đến nay, tổng số ĐVSNCL thuộc các sở, ban, ngành cấp tỉnh đã giảm 17 đơn vị.

Thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ[8], hiện nay đang tiếp tục rà soát để tham mưu cấp có thẩm quyền về tiếp tục sắp xếp các ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định.

- Đối với các ĐVSNCL cấp xã:

---

[8] Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

Đối với Trạm Y tế cấp xã: UBND cấp xã đã hoàn thành việc thành lập 77 Trạm Y tế cấp xã trên cơ sở tổ chức lại 264 Trạm Y tế cấp xã; chức năng, nhiệm vụ và nhân sự thuộc lĩnh vực y tế dự phòng, dân số từ các Trung tâm Y tế khu vực thuộc Sở Y tế.

Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập: UBND tỉnh đang xem xét Đề án sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh; Đề án sắp xếp các ĐVSN giáo dục công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo. Dự kiến hoàn thành sắp xếp trước ngày 30/6/2026; các cơ sở giáo dục đi vào hoạt động theo mô hình mới từ năm học 2026-2027; dự kiến giảm 53 trường và 11 điểm trường.

Thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập làm nhiệm vụ quản lý hạ tầng kỹ thuật, thu gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường, dịch vụ công ích, quản lý chợ và quản lý dự án, phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng ở cấp xã. Cụ thể: Thành lập, tổ chức lại 34 BQL dự án đầu tư xây dựng thuộc UBND cấp xã (tổ chức lại: 17 ban; thành lập mới: 17 ban). Giải thể để chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, nhân sự, tài chính tài sản của 21 đơn vị làm nhiệm vụ quản lý hạ tầng kỹ thuật, thu gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường, dịch vụ công ích, quản lý chợ cho các Trung tâm Dịch vụ tổng hợp cấp xã.

3.2. Về quản lý biên chế

- Tỉnh đang tiến hành rà soát biên chế sự nghiệp ngành giáo dục để tuyển dụng viên chức sự nghiệp giáo dục năm học 2025-2026;

- Báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đề nghị Trung ương xem xét giao, bổ sung biên chế giai đoạn 2026-2031;

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Xây dựng, ban hành quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

UBND tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt Đề án VTVL cho 14/16 cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND tỉnh, 08/10 chi cục và tương đương; 01/01 Trung tâm PVHCC tỉnh. UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị định 361/2025/NĐ-CP đảm bảo theo tiến độ đề ra[9]. Ngoài ra, triển khai Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 theo Kế hoạch của Bộ Nội vụ.

4.2. Tuyển dụng, điều động công chức, viên chức

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tỉnh không tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức.

UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 12/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển giai đoạn 2025-2030.

Quyết định tiếp nhận công chức tại các sở, ngành: 01 trường hợp; Quyết định điều động công chức: 05 trường hợp; điều động công chức sang viên chức:

---

[9] Hoàn thành việc phê duyệt vị trí việc làm trước 01/7/2026 và hoàn thành bố trí công chức theo vị trí việc làm, xếp ngạch tương ứng trước ngày 01/7/2027.

04 trường hợp; Quyết định tiếp nhận viên chức: 03 trường hợp; điều động thuyên chuyển viên chức: 04 trường hợp; điều động công chức đến công tác tại Thanh tra tỉnh; xin ý kiến Ban Tổ chức Tỉnh ủy về việc điều động, tiếp nhận 01 công chức thuộc Sở Y tế; biệt phái 03 viên chức từ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường đến làm việc ở các vị trí việc làm công chức tại một số phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; tiếp nhận vào làm công chức đối với 06 trường hợp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Nông nghiệp và Môi trường. Tại cấp xã: điều động, luân chuyển, tiếp nhận CCVC theo đúng quy định (64 công chức, 19 viên chức, 03 viên chức biệt phái làm việc ở vị trí công chức).

Về chế độ, chính sách, tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện các chế độ, chính sách, tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo kịp thời và đúng quy định. Kết quả đã giải tinh giải biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP đối với 764 trường hợp (trong đó, cấp tỉnh là 23 trường hợp, cấp xã 741 trường hợp (27 viên chức, 714 người hoạt động không chuyên trách cấp xã). Phê duyệt chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp Quảng Trị, các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế và Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng tỉnh.

Quyết định nâng lương trước thời hạn: 04 công chức, 14 viên chức; Quyết định nâng bậc lương thường xuyên: 07 viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; Quyết định nghỉ hưu đối với 02 viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. Quyết định hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với 01 trường hợp. Quyết định bổ nhiệm lại Kế toán trưởng: 01 trường hợp. Quyết định miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên và xếp ngạch Chuyên viên: 09 công chức. Quyết định bổ nhiệm ngạch Kiểm lâm viên: 02 trường hợp. Cho ý kiến về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức sự nghiệp giáo dục: 01 trường hợp. Giao thêm chỉ tiêu nâng lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với năm 2025 đối với 02 cơ quan, đơn vị.

4.3. Bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật công chức, viên chức

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 09 trường hợp thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; bổ nhiệm 03 trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; điều động và bổ nhiệm 01 trường hợp thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh quản lý giữ chức vụ người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

Quyết định bổ nhiệm cấp trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thành lập mới, tổ chức lại thuộc Sở[10]; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại người đứng đầu, cử phụ trách các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở[11]; bổ nhiệm lại Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình. Quyết định điều động, bổ nhiệm cán bộ giữ

[10] Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Tài chính và Sở Tư pháp.
[11] Sở Y tế và Sở Giáo dục và Đào tạo.

chức vụ người quản lý doanh nghiệp tại các công ty trách nhiệm hữu hạn do UBND tỉnh Quảng Trị làm cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Trong 6 tháng, không có trường hợp cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh bị xử lý kỷ luật.

4.4. Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị

UBND tỉnh Quyết định thành lập thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương của tỉnh Quảng Trị năm 2026.

4.5. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp, trong 6 tháng, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn được giao; chấp hành thời gian làm việc theo quy định.

4.6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Tỉnh ủy Quảng Trị ban hành Đề án số 03-ĐA/TU ngày 26/5/2026 về Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026- 2030 và Công văn số 303-CV/TU ngày 06/6/2026 về việc triển khai thực hiện Đề án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 về Quy chế đào tạo, bồi dưỡng CB,CC,VC trên địa bàn tỉnh; Quyết định 1347/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 về Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức tỉnh năm 2026. Kế hoạch triển khai Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 20/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức ở xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp giai đoạn 2026-2031.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả thực hiện các quy định quản lý tài chính - ngân sách

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công tác quản lý, điều hành thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh được triển khai quyết liệt, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện đến ngày 30/6/2026 là 6.892 tỷ đồng, đạt 54,6% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 97,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Thu cân đối ngân sách: 5.478 tỷ đồng, đạt 51% dự toán địa phương giao, đạt 56% dự toán Trung ương giao, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế xuất nhập khẩu: 1.414 tỷ đồng, đạt 49,6% dự toán địa phương giao, bằng 81,3% so với cùng kỳ năm trước.

Nhiều khoản thu đạt khá và vượt tiến độ dự toán như: thu doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 71,5%; thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 114%; thu ngoài quốc doanh đạt 62%; lệ phí trước bạ đạt 58%; tiền thuê đất đạt 96,5%; thuế thu nhập cá nhân đạt 75,4%; phí và lệ phí đạt 63,8%; thu xổ số kiến thiết đạt 66,4%; cổ tức, lợi nhuận được chia đạt 90,3%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 156%.

Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 được HĐND tỉnh quyết định là 23.693 tỷ đồng; ước thực hiện đến ngày 30/6/2026 là 15.858 tỷ đồng, đạt 67% dự toán địa phương giao, đạt 71,7% dự toán Trung ương giao, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 5.548 tỷ đồng, đạt 117% dự toán.

- Chi thường xuyên: 10.249 tỷ đồng, đạt 55,7% dự toán.

5.2. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công

Thực hiện các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ, theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước khu vực XII, đến nay, giá trị giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đạt 851.439 triệu đồng, bằng 16,18% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (5.262.842 triệu đồng), trong đó: Vốn ngân sách địa phương giải ngân 656.215 triệu đồng, đạt 15,95% kế hoạch. Vốn ngân sách Trung ương giải ngân 195.224 triệu đồng, đạt 16,98% kế hoạch.

5.3. Kết quả thực hiện quy định quản lý, sử dụng tài sản công

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 42/BTC-QLCS ngày 16/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2026, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2025. Tiến hành kiểm tra thực tế hiện trạng các cơ sở nhà, đất tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ công tác sắp xếp, xử lý theo quy định.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2394/KH-UBND ngày 20/5/2026 triển khai thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 23/4/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác sắp xếp, quản lý, xử lý, khai thác tài sản công sau sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 283-TB/TU ngày 17/4/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phương án xử lý tài sản công dôi dư trên địa bàn thành phố Đông Hà (cũ). Rà soát, triển khai đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác cơ sở nhà, đất dôi dư sau sắp xếp bộ máy theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2430/UBND-TH ngày 22/05/2026 về triển khai thực hiện Công điện số 39/CĐ-TTg ngày 14/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

5.4. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều

của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; cùng các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Kết quả thực hiện như sau: Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh: 1.163 đơn vị, gồm:

(1) Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh: 207 đơn vị, trong đó:

- Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: 06 đơn vị;

- Tự bảo đảm chi thường xuyên: 37 đơn vị;

- Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 55 đơn vị;

- Do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 109 đơn vị.

(2) Đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã: 956 đơn vị, trong đó:

- Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: 0 đơn vị;

- Tự bảo đảm chi thường xuyên: 23 đơn vị;

- Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 11 đơn vị;

- Do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 922 đơn vị

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

6.1. Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03/4/2026 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về đột phá chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030; Ban chỉ đạo tỉnh ban hành các chương trình công tác năm 2026 như Chương trình số 01-CTr/BCĐ ngày 10/01/2026 Chương trình Công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tỉnh; Chương trình số 11/CTr-BCĐ ngày 26/01/2026 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Quảng Trị.

UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo xuyên suốt, như: Kế hoạch 2463/KH- UBND ngày 26/5/2026 triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Kế hoạch số 429/KH-UBND ngày 30/01/2026 về chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị năm 2026…[12] Cùng với đó, các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu đã ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình để tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho hoạt động chuyển đổi số trên toàn tỉnh một cách toàn diện, đồng bộ. Tiếp tục lồng ghép nội dung phát triển KH, CN, ĐMST và CĐS vào kế hoạch phát triển của đơn vị. Mạng lưới tổ chức đã được phủ rộng khi 100% cơ quan, đơn vị, xã, phường, đặc khu hoàn thành kiện toàn Tổ công nghệ số cộng đồng và thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp cơ sở. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị tiếp tục được cải thiện, cùng sự đồng hành chủ động của các doanh nghiệp viễn thông (VNPT, Viettel,

[12] Kế hoạch số 807/KH-UBND ngày 09/3/2026 về triển khai Chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 về thành lập Ban Chỉ đạo về dữ liệu tỉnh Quảng Trị

MobiFone, FPT…) trong phát triển hạ tầng, dịch vụ số đã tạo nên sức mạnh tổng hợp thúc đẩy chuyển đổi số tại địa phương. Với vai trò cơ quan thường trực, Sở Khoa học và Công nghệ đã duy trì thường xuyên công tác đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn và tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định.

6.2. Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật

Hạ tầng số trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cấp và mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai các nền tảng số, hệ thống thông tin và dịch vụ số phục vụ hoạt động quản lý nhà nước cũng như nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Mạng cáp quang băng rộng đã được phủ đến 100% trung tâm xã, phường, đặc khu. Đến nay, tổng số trạm thu phát sóng điện thoại di động (BTS) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 6.078 trạm (2.078 trạm 3G, 3.437 trạm 4G; 563 trạm 5G); Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 4G đạt khoảng 99,5% dân số;- Tỷ lệ phủ sóng mạng 5G đạt khoảng 83,5% (tăng 9,3% so với năm 2025). Tiếp tục thực hiện bó gọn cáp và ngầm hóa cáp viễn thông; tăng cường chỉnh trang cáp thông tin, bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 phục vụ Đại hội XIV của Đảng. Kiểm tra và chấp thuận phù hợp quy hoạch hạ tầng viễn thông tỉnh đối với 23 trạm thu phát sóng thông tin di động cho các doanh nghiệp viễn thông.

Các hệ thống hạ tầng số phục vụ chính quyền số tiếp tục được duy trì và nâng cấp, bao gồm: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) bảo đảm kết nối giữa các hệ thống thông tin của tỉnh và kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia. Kho cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, phục vụ tích hợp và khai thác dữ liệu từ nhiều hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp. Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh, hỗ trợ công tác giám sát, phân tích và điều hành trong nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh trật tự, giao thông và phản ánh hiện trường.

Hệ thống Hội nghị trực tuyến của tỉnh đã hoàn thiện việc kết hệ thống đến 78/78 các xã phường, đặc khu, phục vụ thông suốt các cuộc họp từ Trung ương đến tỉnh và địa phương, hiện đã hoàn thành việc kết nối đến 78/78 Đảng ủy xã, phường, đặc khu hoàn thiện thiết lập hệ thống Hội nghị trực tuyến phục vụ các cuộc họp cho cả khối Đảng và Chính quyền các cấp.

6.3. Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, việc ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động của hệ thống chính trị tỉnh Quảng Trị được triển khai đồng bộ, toàn diện, góp phần hình thành môi trường làm việc điện tử, nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Thu nhận hồ sơ cấp tài khoản ĐDĐT cho công dân thường trú từ đủ 06 tuổi trở lên đạt tỷ lệ 77,6% (1.319.836/1.701.098). Trong đó, số công dân thường trú từ đủ 06 tuổi đăng ký tài khoản ĐDĐT mức độ 2 đạt tỷ lệ 74,5% (1.267.489/1.701.098). Tỷ lệ công dân từ đủ 14 tuổi đăng ký tài khoản ĐDĐT đạt 85,9% (1.229.733/1.432.122),

vượt 5,9% so với chỉ tiêu giao (80%).

Triển khai cao điểm tích hợp tài khoản ngân hàng hưởng an sinh xã hội trên ứng dụng VNeID toàn tỉnh đã có 298.518/1.087.766 công dân tích hợp, đạt tỷ lệ 27,4%. Tỷ lệ đăng ký chi trả an sinh xã hội qua tài khoản cho đối tượng bảo trợ xã hội đạt 41,9% (48.510/115.892), tăng 2,1% so với tháng trước, vượt chỉ tiêu giao (40%). Trong đó, 34 UBND cấp xã đã đạt và vượt chỉ tiêu.

Ứng dụng CC/CCCD, VNeID thay thế thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) trong khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế. 100% cơ sở khám chữa bệnh BHYT triển khai tiếp đón người bệnh đăng ký vào khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ CC/CCCD. Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh nâng cao tỷ lệ đăng ký chi trả lương hưu, chế độ BHXH qua tài khoản (chỉ tiêu giao 91%) đạt 89% (67.644/75.987).

Tỷ lệ người dân từ đủ 14 tuổi có tài khoản ĐDĐT mức 2 tích hợp tài khoản ngân hàng hưởng an sinh xã hội trên VNeID trên địa bàn tỉnh đạt 27,4% (298.518/1.087.766). Tỷ lệ đăng ký chi trả lương hưu, chế độ bảo hiểm xã hội qua tài khoản đạt 67.185/75.970 (88,7%); Tỷ lệ đăng ký chi trả an sinh xã hội qua tài khoản đối với đối tượng người có công: hiện nay có 21.455/33.942 đối tượng người có công đăng ký tài khoản chi trả, đạt tỷ lệ 63,2%, tăng 13,2% so với đầu năm 2026. Tỷ lệ đăng ký chi trả an sinh xã hội qua tài khoản đối với đối tượng bảo trợ xã hội: hiện nay có có 48.510/115.892 đối tượng bảo trợ xã hội đăng ký tài khoản chi trả, đạt tỷ lệ 41,9%, tăng 11,6% so với đầu năm 2026;

Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh đã triển khai hợp nhất và đã cấp phát và đưa vào sử dụng 24.221 tài khoản thư điện tử công vụ của cơ quan đảng, cơ quan chính quyền. Việc gửi nhận thư điện tử công vụ diễn ra thông suốt, hiệu quả là công cụ hỗ trợ trong trao đổi công việc giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Tỉnh cũng đã vận hành Hệ thống báo cáo số của UBND tỉnh kết nối với Hệ thống báo cáo quốc gia, giúp giảm thời gian tổng hợp báo cáo định kỳ; 100% chỉ tiêu báo cáo hành chính được nhập, cập nhật trên môi trường điện tử.

Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh hoàn thành chuyển đổi, hợp nhất và hoạt động từ 01/01/2026. Đảm bảo 100% văn bản đi/đến (trừ văn bản mật) được xử lý trên môi trường mạng. Hệ thống hiện thiết lập 1.916 đơn vị và tổ chức với gần 15.359 tài khoản của các sở, ban, ngành, địa phương và các phòng ban, đơn vị thuộc, trực thuộc. đã có 946.232 văn bản (835.753 đến, 111.479 đi). Số văn bản đến của các sở ban ngành, địa phương là 332.811, số văn bản đi là 109.557, số văn bản đi được Lãnh đạo ký số là 78.501 đạt 71,6%, cơ quan ký số là 99.264 đạt 90,6%. Hệ thống dõi nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã hỗ trợ theo dõi, đôn đốc tiến độ 330 nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho các đơn vị, địa phương. Cung cấp số liệu trực quan, chính xác để giúp Lãnh đạo UBND tỉnh theo dõi, nắm bắt tiến độ, chất lượng thực hiện nhiệm vụ và kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị, địa phương chậm tiến độ.

Đã hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh triển khai dùng thử Hệ thống Quản lý văn bản và hồ sơ công việc chứa nội dung bí mật nhà nước dùng

chung trong hệ thống hành chính nhà nước. Đã triển khai thiết bị và thông đường truyền cho 105 đường truyền có bảo mật cho khối nhà nước và đã cài đặt 32/105 đơn vị gửi nhận văn bản mật. 100% cán bộ, công chức đã sử dụng hệ thống để xử lý hồ sơ, công việc và theo dõi nhiệm vụ,... Tỷ lệ văn bản không mật được ký số, gửi, nhận trên môi trường mạng đạt mức rất cao (90-100%). Gia hạn, thay đổi thông tin chứng thư số cho cho 114 cá nhân, tổ chức

6.4. Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu

Hạ tầng dữ liệu của tỉnh đã có bước phát triển quan trọng khi các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung đi vào hoạt động ổn định, thông suốt. Thông qua nền tảng LGSP, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; nền tảng định danh và xác thực điện tử quốc gia (VNeID).

Ngành Công an tiếp tục duy trì các giải pháp bảo đảm dữ liệu dân cư "đúng, đủ, sạch, sống"; hoàn thành làm sạch 11.701 dữ liệu trẻ em khai sinh nhưng chưa đăng ký thường trú; 7.372 dữ liệu công dân đã khai tử nhưng chưa xóa đăng ký thường trú; 3.901 dữ liệu công nhân tham gia BHXH tại các khu công nghiệp; 28.024 trường hợp dữ liệu thiếu trường thông tin. Ngành Tư pháp đã hoàn thành hợp nhất 03 hệ thống thông tin chuyên ngành tư pháp sau sáp nhập (xử lý vi phạm hành chính; công chứng, chứng thực; vi bằng); đã cập nhật 235 thông tin ngăn chặn, 7.490 thông tin giao dịch chứng thực tại UBND cấp xã, 31.446 thông tin giao dịch công chứng, 141 vi bằng, 2.940 hồ sơ xử lý vi phạm hành chính.

Đối với nhiệm vụ làm sạch, làm giàu CSDLQG về đất đai (VNLIS), toàn tỉnh có 847.292/2.605.923 thửa đất bảo đảm dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống", đạt tỷ lệ 32,5%. Dữ liệu thửa đất có sai lệch/không tìm thấy thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã rà soát, điều chỉnh 165.030/193.234 dòng (đạt 85,4%, tăng 74,6%), trong đó: Tỷ lệ kết quả đạt yêu cầu mới đạt 52,5% (101.435/193.234), 40/77 xã hoàn thành, còn 36 xã chưa hoàn thành; Hoàn thành 100% việc đồng bộ dữ liệu đất đai (lần đầu) của 77/77 xã, phường lên Cơ sở dữ liệu đất đai Quốc gia (VNLIS); thông tin người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế đồng bộ 2.916/2.936 (99,3%); Tiến độ xác minh thông tin chủ sử dụng đất đạt tỷ lệ 36,3% (54.226/149.498); Tiến độ ký số sổ địa chính điện tử toàn tỉnh đạt tỷ lệ 2,9% (66.528/2.311.043); Tiến độ đối khớp thông tin với Cục C06, Bộ Công an đạt tỷ lệ 83,6% (161.822/193.669). Cập nhật được 44.838/44.838 hồ sơ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (đạt 100%), trong đó có 44.713/44.838 (đạt tỷ lệ 99,7%) hồ sơ nhập đầy đủ các trường thông tin đồng bộ với CSDL Quốc gia về Dân cư; cập nhật, đồng bộ 1.391.249/1.400.485 dữ liệu thẻ bảo hiểm y tế với CSDLQG về Dân cư.

6.5. Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ

UBND tỉnh Quảng Trị đã tập trung xây dựng, phát triển và đưa vào vận hành các nền tảng, ứng dụng số phục vụ trực tiếp người dân và doanh nghiệp. Các nền tảng, ứng dụng số của tỉnh được triển khai tương đối đồng bộ, từng

bước hình thành nền tảng kỹ thuật cho chính quyền số và đô thị thông minh. Hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh được vận hành hiệu quả, tích hợp nhiều nguồn dữ liệu về kinh tế – xã hội, giải quyết thủ tục hành chính, giáo dục, y tế, phản ánh kiến nghị của người dân và một số lĩnh vực thiết yếu khác, qua đó hỗ trợ lãnh đạo tỉnh và các đơn vị trực thuộc theo dõi, giám sát, nắm bắt tình hình và ra quyết định điều hành kịp thời trên cơ sở dữ liệu thực tế.

Cùng với đó, Ứng dụng Công dân số QUANGTRI-S được duy trì vận hành ổn định, đóng vai trò là kênh cung cấp dịch vụ công, tiện ích số và tương tác hai chiều giữa chính quyền với người dân. Ứng dụng đã kết nối, tích hợp dữ liệu của các sở, ngành và UBND cấp xã. Đã tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường, tạo điều kiện để người dân phản ánh, kiến nghị và theo dõi quá trình xử lý. Ứng dụng QUANGTRI-S ghi nhận sự gia tăng rõ rệt về lượt tải và cài đặt, đã có 55.100 lượt tải và cài đặt mới trên App Store (iOS/iPadOS) và Google Play (Android), nâng tổng số lượt tải và cài đặt lên 40.300 lượt. Đồng thời, số tài khoản đăng ký mới đạt 21.322 tài khoản, đưa tổng số tài khoản trên hệ thống lên 39.097 tài khoản. Tổng số phản ánh trên hệ thống là 2.195 phản ánh. Trong đó, đã tiếp nhận và chuyển xử lý 1.899 phản ánh, 296 phản ánh cập nhật kết quả từ chối xử lý do không đủ điều kiện tiếp nhận. Sở Khoa học và Công nghệ đã tăng cường quảng bá kết quả xử lý phản ánh hiện trường trên các nền tảng mạng xã hội; cụ thể: đăng tải 10 bài viết trên Fanpage Trung tâm Giám sát điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị (thu hút 22.618 lượt tiếp cận/lượt xem) và 10 bài viết trên trang Zalo OA Trung tâm IOC Quảng Trị (đạt 451 lượt xem)

6.6. Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

Ngày 18/3/2026, UBND tỉnh Quảng Trị đã tổ chức Lễ khai trương Đề án thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Đây là bước tiến quan trọng trong nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, đồng thời góp phần thúc đẩy cải cách hành chính và chuyển đổi số tại địa phương.

Cùng với đó, tỉnh đã triển khai các dịch vụ số hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin chính sách, dịch vụ thiết yếu và các tiện ích phục vụ đời sống hằng ngày thông qua các nền tảng số và kênh tương tác trực tuyến. Thông qua hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ trực tiếp của Tổ công nghệ số cộng đồng, lực lượng công an và các đơn vị liên quan, người dân và doanh nghiệp được hỗ trợ tạo tài khoản, sử dụng định danh điện tử, tiếp cận dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt và các dịch vụ số khác. Các lớp tập huấn, phổ cập kỹ năng số, "Bình dân học vụ số" và tập huấn AI – ChatGPT được tổ chức đã góp phần nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ, giúp người dân, doanh nghiệp khai thác hiệu quả hơn các ứng dụng, dịch vụ số do tỉnh cung cấp, qua đó nâng cao mức độ hài lòng và thúc đẩy sự tham gia của người dân, doanh nghiệp vào quá trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

6.7. Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ chủ động triển khai đồng bộ các phần mềm, dịch vụ thông minh, trong đó tập trung vào các hệ thống/ dịch vụ: Tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường; Ứng dụng Công dân số; Hệ thống giám sát thông tin trên không gian mạng, các hệ thống quản lý thiết bị IOT,... Đồng thời, chỉ đạo phối hợp với các đơn vị phát triển phần mềm (Tập đoàn VNPT, Viettel,...) triển khai đồng bộ các phần mềm, dịch vụ thông minh, trong đó tập trung vào các hệ thống/ dịch vụ quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp, đảm bảo các hệ thống không bị gián đoạn trong quá trình sát nhập. Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh được vận hành hiệu quả, tích hợp nhiều nguồn dữ liệu về kinh tế – xã hội, giải quyết thủ tục hành chính, giáo dục, y tế, phản ánh kiến nghị của người dân và một số lĩnh vực thiết yếu khác, qua đó hỗ trợ lãnh đạo tỉnh và các đơn vị trực thuộc theo dõi, giám sát, nắm bắt tình hình và ra quyết định điều hành kịp thời trên cơ sở dữ liệu thực tế.

Trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, đã ứng dụng AI trong nông nghiệp thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước thực hiện chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường dựa trên nền tảng dữ liệu; từng bước thực hiện chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường dựa trên nền tảng dữ liệu; xây dựng, khai thác các hệ thống dữ liệu lớn, dự báo số liệu ngành tài nguyên môi trường, điều tra, khảo sát về đất đai và tài nguyên môi trường.

6.8. Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Thường xuyên theo dõi, giám sát việc tiếp nhận, giải quyết TTHC, cập nhật hồ sơ, số hóa kết quả TTHC, cung cấp DVC trực tuyến, thanh toán trực tuyến. Chấn chỉnh tình trạng xử lý hồ sơ TTHC chậm trễ, quá hạn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và của Bộ chuyên ngành được kết nối, đồng bộ lên Cổng DVC quốc gia; đồng thời khẩn trương chỉ đạo các đơn vị, địa phương trực thuộc (bao gồm cả UBND cấp xã) xử lý dứt điểm các hồ sơ TTHC hiện đang còn tồn đọng, quá hạn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và trên Cổng DVC quốc gia. Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình là 1512 DVC, trong đó 1420 DVCTT toàn trình, đạt 93,9%. Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức) là 1849, trong đó 1753 DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến, đạt 94,8%. Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp) là 117.500, trong đó 117.444 hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Từ đầu năm đến nay, tỉnh đã kịp thời ban hành các chương trình, kế hoạch hành động nhằm cụ thể hóa các mục tiêu về CCHC, đặc biệt, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03/4/2026 về đột phá chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-

2030, chỉ đạo phát triển chính quyền điện tử, trong đó Chuyển đổi số và triển khai Đề án 06 được xác định là nhiệm vụ xuyên suốt, giúp đơn giản hóa quy trình và tạo đột phá trong phục vụ công.

Sau giai đoạn hợp nhất và kiện toàn bộ máy, tỉnh đã thiết lập hệ thống văn bản chỉ đạo xuyên suốt, đảm bảo công tác CCHC không bị gián đoạn và đi vào chiều sâu, việc nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đã góp phần cắt giảm tối đa quãng đường di chuyển của người dân thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

2. Tồn tại, hạn chế

Sau khi sắp xếp lại bộ máy, một số địa phương do khối lượng công việc nhiều, cán bộ chuyên sâu một số lĩnh vực còn thiếu do đó ít nhiều làm ảnh hưởng đến tiến độ xử lý công việc, tình trạng hồ sơ trễ hạn, quá hạn vẫn còn.

Kỷ cương hành chính: Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của một bộ phận nhỏ cán bộ, công chức một số nơi vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được kỳ vọng, sự hài lòng cao của người dân.

3. Nguyên nhân

Một bộ phận người dân, cán bộ, công chức vẫn chưa quen với cách thức vận hành chính quyền mới. Chất lượng và kỹ năng của đội ngũ công chức ở cấp xã, nhất là ở các lĩnh vực đất đai, tài chính, pháp lý, công nghệ thông tin, quy hoạch, xây dựng một số nơi còn thiếu, năng lực, trình độ chuyên sâu chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Một số văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính chưa được điều chỉnh kịp thời, gây khó khăn cho cơ sở trong quá trình triển khai.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM

1. Triển khai Kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2026. Tổ chức chấm điểm chỉ số CCHC năm 2026.

2. Tiếp tục theo dõi các cơ quan, đơn vị xây dựng, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật năm 2026, rà soát các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, gây cản trở trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

3. Thực hiện việc công bố, công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về TTHC trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện thủ tục hành chính; thường xuyên theo dõi tiến độ để đôn đốc các cơ quan, đơn vị; rà soát, đơn giản hóa TTHC trong các ngành, lĩnh vực.

4. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Rà soát, hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, vị trí việc làm của các cơ quan, bảo đảm hoạt động đồng bộ, liên tục gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã.

5. Bổ nhiệm cán bộ, điều động, thuyên chuyển công chức, viên chức theo quy định. Triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, chú trọng tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu cho đội ngũ là cán bộ, công chức cấp xã.

6. Tập trung tháo gỡ vướng mắc để hoàn thành Kế hoạch tài chính và giải ngân vốn. Nâng dần mức tự chủ kinh phí chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp để nắm bắt tình hình, cắt giảm các thủ tục, rào cản cho phát triển doanh nghiệp.

7. Đẩy mạnh khoa học công nghệ, thiết lập quy trình điện tử, số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác CCHC 6 tháng đầu năm, triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2026, UBND tỉnh Quảng Trị kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NC(Đ).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Bảo

Biểu mẫu 1: Chỉ đạo, điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	**Số liệu**
1	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	Văn bản	**07**
2	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	%	51,11
2.1	*Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch*	*Nhiệm vụ*	*45*
2.2	*Số nhiệm vụ đã hoàn thành*	*Nhiệm vụ*	*23*
3	**Kiểm tra CCHC**		0
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0
3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0
3.3.1	*Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra*	*Vấn đề*	0
3.3.2	*Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong*	*Vấn đề*	0
4	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**		
4.1	*Tổng số nhiệm vụ được giao*	*Nhiệm vụ*	113
4.1.1	*Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn*	*Nhiệm vụ*	51
4.1.2	*Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn*	*Nhiệm vụ*	0
4.1.3	*Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành*	*Nhiệm vụ*	0
5	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0	0
5.1	*Số lượng phiếu khảo sát*	*Số lượng*	
5.2	*Hình thức khảo sát*	*Trực tuyến = 0* *Phát phiếu = 1* *Kết hợp = 2*	*0*
6	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1	0

Biểu mẫu 2: Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1	**Tổng số VBQPPL[1] do địa phương ban hành**	Văn bản	**78**	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	78	23 Nghị quyết, 55 Quyết định
1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	55	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	**Rà soát VBQPPL**			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	441	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	27	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát[7]	Văn bản	441	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	119	

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3: Cải cách TTHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	**Số liệu**
1.	**Thống kê TTHC**		
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	419
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	178
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	272
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.185
1.4.1.	*Số TTHC cấp tỉnh (không bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	1.771
1.4.2.	*Số TTHC cấp xã (không bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	414
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**		
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100%
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	2.185
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**		
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,34%
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	115.084
3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	112.018
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,4%
3.2.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	198.167
3.2.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	196.985
3.3.	Tỷlệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%
3.3.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	152
3.3.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	152

Biểu mẫu 4: Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**		
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	1
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	88
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	1.153
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*	*9*
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*	*189*
1.5.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã*	*Cơ quan, đơn vị*	*955*
2.	**Số liệu về biên chế công chức**		
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm 2026	Người	5.679
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	4.686
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	199
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	429
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**		
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	34.635
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	33.519
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	35
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	17%

Biểu mẫu 5: Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**		
1.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0
1.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0
2.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	0
3.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*		**0**
3.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0
3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0
3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0
3.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0
4.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**		
4.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định: 27 (16 cơ quan thuộc UBND tỉnh, 10 chi cục và TĐ, 01 tổ chức thuộc Sở, ngành)	Cơ quan, ĐV	23/27
4.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, ĐV	1.030
4.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0

Biểu mẫu 06: Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**16,18%**	
1.1	Kế hoạch được giao	Tỷ đồng	5.262,842	
1.2	Đã thực hiện	Tỷ đồng	851,439	
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương**			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	1163	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	6	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	60	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	66	
2.4.1	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	Đơn vị		
2.4.2	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	Đơn vị		
2.4.3	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	Đơn vị		
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1031	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần	Đơn vị		

Biểu mẫu 7: Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	**Số liệu**
1.	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1
2.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%	100
3.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**		
3.1.	***Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã***		
3.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	**%**	100
3.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	**%**	100
3.2.	***Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương*** *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	**%**	**98**
3.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	**%**	99
3.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	**%**	98
4.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)**		
4.1.	***Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện***	**%**	***93,9***
4.1.1.	*Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình*	*DVC*	*1.512*
4.1.2.	*Số lượng DVCTT toàn trình*	*DVC*	*1.420*
4.2.	***Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)***	**%**	***94,8***
4.2.1	*Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)*	*DVC*	*1.849*
4.2.2	*Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến*	*DVC*	*1.753*
4.3.	***Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình***	**%**	***99,9***
4.3.1	*Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*	*117.500*
4.3.2	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình*	*Hồ sơ*	*117.444*
4.4.	***Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần***	**%**	***99,95***
4.4.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*	*170.400*
4.4.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần*	*Hồ sơ*	*170.248*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
4.5.	***Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến***	***%***	***100***
4.5.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,…)*	*Thủ tục*	*540*
4.5.2	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	*540*